



fèi xū

废墟

Noun · ruins; remainder; wasteland

Example Sentences

zhè lǐ yǒu hěn duō fèi xū
这里有很多废墟。

There are many ruins here.

zhàn zhēng guò hòu chéng shì biàn chéng le fèi xū
战争过后，城市变成了废墟。

After the war, the city became ruins.

fèi xū zhōng cháng chū le xīn de zhí wù xiàng zhēng zhe xī wàng
废墟中长出了新的植物，象征着希望。

New plants grew from the ruins, symbolizing hope.

Trace each character, then write the word on your own.

废	废	废	废	废	废	废	废	废	废	废
墟	墟	墟	墟	墟	墟	墟	墟	墟	墟	墟
墟	墟	墟	墟	墟	墟					